

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2023

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,830,843,579,329	4,270,600,477,362
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,827,616,745,309	4,270,579,743,342
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		576,442,007,677	145,006,501,560
1.1. Tiền	111.1		576,442,007,677	145,006,501,560
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		428,630,846,494	835,051,233,108
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		220,100,000,000	220,100,000,000
4. Các khoản cho vay	114		308,096,577,978	139,212,921,901
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		648,149,722,370	2,913,031,335,921
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		100,135,186,713	2,534,216,015,660
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		548,014,535,657	378,815,320,261
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		548,014,535,657	378,815,320,261
8. Trả trước cho người bán	118		543,649,600	4,540,200,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		75,138,926,542	13,637,550,852
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		570,515,014,648	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		3,226,834,020	20,734,020
1. Tạm ứng	131		1,208,734,020	20,734,020
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		2,018,100,000	
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		26,476,824,898	18,586,660,401
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,394,665,322	10,079,900,183
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,173,053,502	3,693,878,773
- Nguyên giá	222		10,613,158,832	10,613,158,832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,440,105,330)	(6,919,280,059)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,221,611,820	6,386,021,410
- Nguyên giá	228		19,610,333,964	10,441,733,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,388,722,144)	(4,055,712,554)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,082,159,576	8,506,760,218
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		846,091,050	803,791,050
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		911,799,109	534,148,750
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,324,269,417	7,168,820,418
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,857,320,404,227	4,289,187,137,763
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,404,965,922,939	2,653,841,552,951
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,404,965,922,939	2,653,841,552,951
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		300,000,000,000	880,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		300,000,000,000	880,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		511,960,330,106	715,941,552,720
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			83,606,530,240
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		56,113,380,500	51,989,806,464
11. Phải trả người lao động	323		197,677,866	4,939,880,884

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		8,548,035	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		37,944,065,014	106,246,226,905
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		493,033,167,985	808,600,239,315
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5,708,753,433	2,517,316,423
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,452,354,481,288	1,635,345,584,813
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,452,354,481,288	1,635,345,584,813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13,099,353,197	13,099,353,197
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		403,155,774,894	586,146,878,419

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		379,601,483,532	562,682,177,727
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		23,554,291,362	23,464,700,692
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,857,320,404,227	4,289,187,137,763
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		102,300,000	102,300,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,313,007,900	30,514,332,414
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		428,476,388,709	998,757,695,199
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19,120,977,620,000	18,664,451,215,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11,808,455,470,000	12,125,231,445,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		850,567,710,000	865,920,410,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		6,378,832,210,000	5,660,323,360,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,292,210,000	10,290,730,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		72,830,020,000	2,685,270,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		250,144,480,000	249,249,190,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		225,144,480,000	224,249,190,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		25,000,000,000	25,000,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		709,972,211,673	410,295,021,591
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		653,251,328,726	404,526,851,969
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		56,720,882,947	5,768,169,622
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		56,099,890,728	5,157,861,370
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		620,992,219	610,308,252
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		709,972,211,673	410,295,021,591
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		706,741,775,749	406,613,596,338
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,101,208,958	3,553,037,185
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		129,226,966	128,388,068

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Dvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Quý 02-2023	Quý 02-2022	Năm nay 2023	Năm trước 2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		176,354,601,475	372,868,980,123	320,653,632,390	574,504,464,393
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		169,773,117,774	337,837,293,368	314,072,148,689	540,818,762,073
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		71,894,659	33,933,707,405	71,894,659	31,974,226,873
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		6,509,589,042	1,097,979,350	6,509,589,042	1,711,475,447
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,870,274	6,425,964	5,684,966,165	2,519,185,314
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		8,453,282,548	7,356,509,518	13,381,866,195	14,067,616,074
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		68,038,792,637	3,014,860,733	69,411,442,918	7,650,594,261
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			1,721,000,000	-	31,109,100,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				-	
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		181,732,424,589	899,161,636	210,824,836,492	1,832,888,041
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		240,000,000	2,866,288,732	240,000,000	5,261,288,732
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		352,354,897,430	-	352,354,897,430	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		787,177,868,953	388,733,226,706	972,551,641,590	636,945,136,815
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		429,710,383,865	6,077,097,503	457,301,843,625	7,648,351,302
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		429,691,843,865	6,077,097,503	457,283,303,625	7,648,351,302
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		18,540,000		18,540,000	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				-	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				-	
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				-	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi	24				-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				-	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		232,689,375,521	224,995,658,801	300,588,150,155	337,645,178,778
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,690,566,292	1,346,189,469	6,349,925,326	2,608,571,173
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		431,827,337		843,662,689	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,587,109,013	1,205,803,164	3,084,670,994	2,465,734,469
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				-	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			6,372,536,805	-	11,514,717,954
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		668,109,262,028	239,997,285,742	768,168,252,789	361,882,553,676
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		38,454,096,582	4,710,024,916	39,439,812,494	823,990,992
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		38,454,096,582	4,710,024,916	39,439,812,494	823,990,992
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				-	
4.2. Chi phí lãi vay	52		23,570,016,286	42,907,985,885	56,685,494,931	67,598,968,489
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Quý 02-2023	Quý 02-2022	Năm nay 2023	Năm trước 2022
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		23,570,016,286	42,907,985,885	56,685,494,931	67,598,968,489
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		11,535,494,820	15,948,219,661	20,677,052,788	33,598,533,360
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		122,417,192,401	85,169,710,502	166,460,653,576	174,689,072,282
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		122,417,192,401	85,169,710,502	166,460,653,576	174,689,072,282
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		122,363,837,742	51,236,003,097	166,407,298,917	142,714,845,409
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		53,354,659	33,933,707,405	53,354,659	31,974,226,873
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		28,057,517,029	17,996,020,466	36,866,209,264	35,899,892,822
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28,057,517,029	17,996,020,466	36,866,209,264	35,899,892,822
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		94,359,675,372	67,173,690,036	129,594,444,312	138,789,179,460
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư v	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị h	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền k	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÒ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)				Đvt: đồng
CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		166,460,653,576	85,169,710,502
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(14,391,847,576)	32,867,577,808
- Khấu hao TSCĐ	03		2,853,834,861	668,252,684
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06	-	56,685,494,931	42,907,985,885
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		39,439,812,494	(4,710,024,916)
- Dự thu tiền lãi	08			(5,998,635,845)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	18,540,000	(33,933,707,405)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FV	11	-	18,540,000	(33,933,707,405)
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗi khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(71,894,659)	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FV	19		(71,894,659)	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1,174,007,284,776	980,833,591,797
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		406,420,386,614	311,432,412,283
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	200,014,725,107
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(168,883,656,077)	(23,537,095,775)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		2,434,080,828,947	(601,261,089,947)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	36		(169,199,215,396)	20,813,213,185
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(61,501,375,690)	(2,751,642,849)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-	570,515,014,648	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(4,403,848,999)	(1,225,574,579)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		124,987,656,822	39,712,966,488
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(377,650,359)	(474,668,481)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(11,151,613,682)	(17,903,872,356)
(-) Lãi vay đã trả	44		(56,685,494,931)	(42,907,985,885)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		203,981,222,614	330,890,102,855
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(8,548,035)	3,214,912
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế	47		(4,123,574,036)	10,599,423,137
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		4,742,203,018	1,968,659,119

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(952,157,272,387)	755,286,644,221
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(42,300,000)	1,551,310,233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,155,448,999)	(1,377,149,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,325,985,656,117	1,064,937,172,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,168,600,000)	(1,428,860,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đ	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, li	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chí	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9,168,600,000)	(1,428,860,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		1,015,000,000,000	(494,000,000,000)
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,015,000,000,000	(494,000,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,595,000,000,000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,595,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		- 305,381,550,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(885,381,550,000)	(494,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		431,435,506,117	569,508,312,702
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		145,006,501,560	211,655,317,826
- Tiền	101.1		145,006,501,560	211,655,317,826
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		576,442,007,677	781,163,630,528
- Tiền	103.1		576,442,007,677	781,163,630,528
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,434,151,707,800	998,579,060,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		- 5,823,629,404,620	- 573,524,243,841
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5,314,914,517,191	665,752,533,499
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 3,166,034,202,340	- 894,066,616,200
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 1,587,109,013	- 1,205,803,164
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		541,861,681,064	1,095,215,439
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		299,677,190,082	196,630,145,933
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		410,295,021,591	170,044,275,167
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		410,295,021,591	170,044,275,167
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		404,526,851,969	93,289,475,188
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		5,768,169,622	76,754,799,979
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		709,972,211,673	366,674,421,100
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		709,972,211,673	366,674,421,100
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		653,251,328,726	41,634,079,662
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		56,720,882,947	325,040,341,438
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/04/2023	01/04/2022	2023		2022		30/06/2023	30/06/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,023,000,000,000	1,023,000,000,000					1,023,000,000,000	1,023,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003									
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		13,099,353,197	4,349,414,966			8,749,938,231		13,099,353,197	13,099,353,197
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		13,099,353,197	4,349,414,966			8,749,938,231		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		614,177,649,521	320,312,315,354	179,854,491,763	390,876,366,391	67,413,469,653	22,749,839,401	403,155,774,893	364,736,165,989
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		590,712,948,828	292,781,386,083	179,854,491,763	390,876,366,391	38,037,582,165	22,749,839,401	379,691,074,200	308,069,128,847
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		23,464,700,693	27,291,149,654			29,375,887,488		23,464,700,693	56,667,037,142
Cộng	7017		1,663,376,355,915	1,352,011,145,286	179,854,491,763	390,876,366,391	84,913,346,115	22,749,839,401	1,452,354,481,287	1,413,934,872,383
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									

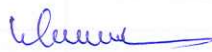
CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/04/2023	01/04/2022	2023		2022		30/06/2023	30/06/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006

Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: Lầu 3B và 9, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.**5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông
- (iii) Cùng phát triển với đối tác
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

5. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**7. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/06/2023:** 44 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phân chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:



Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

03 - 10 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đvt: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Tiền	576,442,007,677	781,163,630,528
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	444,384,620,982	773,567,284,823
Tiền gửi ngân hàng của NĐT	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	132,057,386,695	7,596,345,705
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	576,442,007,677	781,163,630,528

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch trong quý	Giá trị giao dịch trong quý
a. Của Công ty chứng khoán	129,168,793	55,268,285,500,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	129,168,793	55,268,285,500,000
b. Của nhà đầu tư	260,999,676	8,901,223,399,000
- Cổ phiếu	260,999,676	8,901,223,399,000
Cộng	390,168,469	64,169,508,899,000

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2-2023		Quý 2-2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
a. Chứng khoán niêm yết	2,313,007,900	2,572,557,785	294,907,900	587,209,479

+ Cổ phiếu niêm yết	294,907,900	554,457,785	294,907,900	587,209,479
+ Trái phiếu niêm yết	2,018,100,000	2,018,100,000		
b. Chứng khoán chưa niêm yết	428,476,388,709	428,076,388,709	374,004,062,999	373,604,062,999
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	400,000,000		400,000,000	
+ Trái phiếu chưa niêm yết	428,076,388,709	428,076,388,709	373,604,062,999	
c. Chứng khoán khác			-	-
Cộng	430,789,396,609	430,648,946,494	374,298,970,899	
3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Cổ phiếu				-
+ Trái phiếu chưa niêm yết	220,000,000,000	220,000,000,000		
+ Tiền gửi NH	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Cộng	220,100,000,000	220,100,000,000	100,000,000	
3.3 Các khoản cho vay và phải thu	308,096,577,978	308,096,577,978	267,641,757,456	
Cho vay hoạt động ký quỹ của khách hàng	174,957,687,648	174,957,687,648	252,510,421,367	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	133,138,890,330	133,138,890,330	15,131,336,089	15,131,336,089
Cộng	958,985,974,587	958,845,524,472	642,040,728,355	

5. Phải thu bán khách hàng

Quý 2-2023

Quý 2-2022

4 Trả trước cho người bán

Quý 2-2023

Quý 2-2022

Trả trước cho người bán khác

7,124,475,351

5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

75,138,926,542

13,619,059,773

a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

174,919,718

b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

75,138,926,542

13,444,140,055

Khách hàng khác

75,138,926,542

13,444,140,055

c. Phải thu tài sản tài chính khác

100,135,186,713

1,438,908,419,199

Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long

12,923,967,734

316,115,624,199

Công ty TNHH Triệu Quý Long

16,316,826,439

243,360,324,566

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát

60,492,565,412

443,979,990,173

Công ty TNHH Đầu Tư H&Q

229,793,518,273

Phải thu các tài sản tài chính khác

10,401,827,128

205,658,961,988

Cộng

175,274,113,255

1,452,527,478,972

6 Tạm ứng

Quý 2-2023

Quý 2-2022

Ngắn hạn

146,340,000

7 Chi phí trả trước

Quý 2-2023

Quý 2-2022

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

911,799,109

2,062,762,918

Chi phí công cụ, dụng cụ

911,799,109

2,062,762,918

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp nộp trong kỳ	Quý 2-2023
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	11,723,855	41,821,565	41,821,565	11,723,855
Thuế TNDN	8,808,692,235	28,057,517,029	11,151,613,682	25,714,595,582
Thuế thu nhập cá nhân	18,564,926,983	53,637,328,257	41,815,194,177	30,387,061,063
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	27,385,343,073	81,736,666,851	53,008,629,424	56,113,380,500

13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,300,000	102,300,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102,300,000</i>	<i>102,300,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102,300,000	102,300,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102,300,000</i>	<i>102,300,000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

14 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty

	Quý 2-2023	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,313,007,900	30,514,332,414
Cộng	2,313,007,900	30,514,332,414

15 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty

	Quý 2-2023	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	800,000,000	800,000,000
Cộng	800,000,000	800,000,000

16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Quý 2-2023	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11,808,455,470,000	12,125,231,445,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	850,567,710,000	865,920,410,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6,378,832,210,000	5,660,323,360,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,292,210,000	10,290,730,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	72,830,020,000	2,685,270,000
Cộng	19,120,977,620,000	18,664,451,215,000

17 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	653,251,328,726	404,526,851,969
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>653,251,328,726</i>	<i>404,526,851,969</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo</i>		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức</i>	-	-
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo</i>	-	-
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo</i>	-	-
<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	56,720,882,947	5,768,169,622
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>56,099,890,728</i>	<i>5,157,861,370</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>620,992,219</i>	<i>610,308,252</i>
Cộng	709,972,211,673	410,295,021,591

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
18 Phải trả Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	709,842,984,707	410,166,633,523
Của Nhà đầu tư trong nước	706,741,775,749	406,613,596,338
Của Nhà đầu tư nước ngoài	3,101,208,958	3,553,037,185
19 Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-
- Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng và thuế	-	-
Cộng	-	-
20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành		
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	129,226,966	128,388,068
Cộng	129,226,966	128,388,068

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập và chi phí hoạt động

Thu nhập khác

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Từ tài sản tài chính FVTPL	169,773,117,774	337,837,293,368
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	71,894,659	33,933,707,405
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6,509,589,042	
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	3,870,274	6,425,964
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8,453,282,548	7,356,509,518
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	68,038,792,637	3,014,860,733
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu		-
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu	68,038,792,637	3,014,860,733
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành	181,732,424,589	2,620,161,636
Doanh thu khác	-	-
Cộng	434,582,971,523	384,768,958,624

2 Thu nhập hoạt động khác

Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Doanh thu khác	240,000,000	2,866,288,732
Cộng	352,594,897,430	2,866,288,732

3 Chi phí các dịch vụ khác

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Chi phí hoạt động tự doanh	232,689,375,521	224,995,658,801
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3,690,566,292	1,346,189,469
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,587,109,013	1,205,803,164
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	431,827,337	-
Lỗ bán các tài sản tài chính	429,710,383,865	6,077,097,503
Chi phí các dịch vụ khác	-	6,372,536,805
Cộng	668,109,262,028	239,997,285,742

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	38,454,096,582	(4,710,024,916)
Cộng	38,454,096,582	(4,710,024,916)

5 Chi phí tài chính

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Chi phí lãi vay	23,570,016,286	42,907,985,885

Cộng	23,570,016,286	42,907,985,885
6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Chi phí nhân viên quản lý	3,224,195,251	8,107,340,873
Chi phí vật liệu quản lý		-
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,875,883,974	4,233,849,773
Chi phí bằng tiền khác	6,020,415,595	5,246,421,661
Cộng	11,535,494,820	15,948,219,661
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122,417,192,401	85,169,710,502
Thu nhập tính thuế	122,417,192,401	85,169,710,502
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28,057,517,029	17,996,020,466
	Quý 2-2023	Quý 2-2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94,359,675,372	67,173,690,036

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Hà Quỳnh